

Bản án số: 153/2022/HS-PT

Ngày: 20 - 7 - 2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Võ Trung Hiếu**.

Các Thẩm phán: Ông **Nguyễn Ngọc Thái Dũng**.

Ông **Võ Thanh Bình**.

Thư ký phiên tòa: Bà **Phạm Thị Hồng Mơ** – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà **Đỗ Thị Phương Thảo** – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 7 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 76/2021/TLPT-HS ngày 28 tháng 5 năm 2021 đối với bị cáo Nguyễn Văn T do có kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn T đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 22/2021/HS-ST ngày 06 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Tiền Giang.

- Bị cáo có kháng cáo:

Nguyễn Văn T, sinh năm 1981 tại tỉnh Tiền Giang.

Nơi cư trú: ấp 2, xã T, huyện B, tỉnh Tiền Giang; Nghề nghiệp: Kế toán; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 12/12; Cha: Nguyễn Văn P, sinh năm 1958 (đã chết); Mẹ: Lê Thị T, sinh năm 1958; Đảng ký nhân khẩu thường trú: ấp 2, xã T, huyện B, tỉnh Tiền Giang; Anh, chị, em ruột: có 03 người, bị cáo là con thứ hai trong gia đình; Vợ: Ngô Thị B, sinh năm 1976; Con: Nguyễn Nhật T, sinh năm 2009; Con: Nguyễn Nhật T, sinh năm 2012; Trú cùng thường trú: ấp 2, xã T, huyện B, tỉnh Tiền Giang.

- Quá trình hoạt động của bị cáo:

Từ nhỏ sống chung với gia đình tại ấp 2, xã T, huyện B, tỉnh Tiền Giang. Từ năm 18 tuổi đến 20 tuổi, thực hiện nghĩa vụ quân sự. Từ năm 20 tuổi đến năm 25 tuổi làm công nhân tại TP. HCM. Từ năm 25 tuổi làm công chức tài chính – kế toán tại Ủy Ban nhân dân xã T đến ngày phạm tội. Ngày 08/5/2017, bị Đảng Ủy xã T ban hành quyết định số 94-QĐ-ĐU ngày 08/5/2017 thi hành kỷ luật với hình thức cảnh cáo do chưa thực hiện đúng nguyên tắc kế toán, tài chính. Ngày 04/7/2017, bị Ủy ban nhân dân huyện B ban hành quyết định số 5046/QĐ-UBND

ngày 04/7/2017 xử lý kỷ luật với hình thức cảnh cáo do tham mưu thực hiện không đúng nguyên tắc tài chính, kế toán.

-Tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa cho bị cáo: Luật sư Nguyễn Thị Ngọc H – VPLS Gia Quang L, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị cáo không có kháng cáo:

Nguyễn Tấn C, sinh năm 1979; Giới tính: Nam

Địa chỉ: ấp 2, xã T, huyện B, tỉnh Tiền Giang; Nghề nghiệp: Cán bộ chuyên trách cấp xã; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 12/12; Cha: Nguyễn Ngọc S, sinh năm 1947; Nghề nghiệp: cán bộ hưu trí; Mẹ: Phan Thị Bé B, sinh năm 1951; Nghề nghiệp: Làm vườn; Cùng đăng ký nhân khẩu thường trú: Ấp 2, xã T, huyện B, tỉnh Tiền Giang; Anh, chị, em ruột: Có 06 người, bị cáo là con thứ năm trong gia đình; Vợ: Trần Thị Kim T, sinh năm 1983; Con: Nguyễn Thị Thùy D, sinh năm 2008; Con: Nguyễn Tấn Q, sinh năm 2012; Trú cùng thường trú: Ấp 2, xã T, huyện B, tỉnh Tiền Giang.

- Quá trình hoạt động của bị cáo:

Từ nhỏ sống chung với gia đình tại ấp 2, xã T, huyện B, tỉnh Tiền Giang. Từ tháng 01/2015 đến ngày 21/6/2010 là công chức văn phòng thống kê xã T; Từ ngày 21/6/2010 đến ngày 06/8/2015 phó chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T; Từ ngày 06/8/2015 đến ngày 22/7/2020 là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T.

-Tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

- *Người bị hại*: Ủy ban nhân dân xã T, huyện B.

Đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Trọng T2 - Chủ tịch UBND xã T.

Đại diện ủy quyền: Ông Nguyễn Hồng T3, sinh năm: 1981.

Nơi cư trú: Ấp 2, xã T, huyện B, tỉnh Tiền Giang - Phó chủ tịch UBND xã T.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Bùi Văn T4, sinh năm: 1964

2. Nguyễn Thị Kiều N, sinh năm: 1985

Cùng địa chỉ: Ấp 4, xã T, huyện B, tỉnh Tiền Giang.

3. Đặng Thị Thanh T5, sinh năm: 1989.

4. Võ Thị Kim T6, sinh năm: 1990.

5. Nguyễn Thị B, sinh năm: 1994.

Cùng địa chỉ: Ấp 2, xã T, huyện B, tỉnh Tiền Giang.

6. Trần Thị H, sinh năm: 1991.

Địa chỉ: Ấp N, xã C, huyện B, tỉnh Tiền Giang.

Bản án không bị kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Văn T được phân công nhiệm vụ công chức tài chính - kế toán Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Tiền Giang từ ngày 01/9/2010 có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân xã tổ chức thực hiện dự toán thu, chi ngân sách, quyết toán ngân sách, kiểm tra hoạt động tài chính khác của xã; Tham mưu cho Ủy ban nhân dân trong khai thác nguồn thu, thực hiện các hoạt động tài chính ngân sách theo đúng quy định của pháp luật; Kiểm tra các hoạt động tài chính, ngân sách theo đúng quy định; Thực hiện theo quy định về quản lý tiền mặt.

Trong thời gian từ ngày 15/7/2014 đến cuối năm 2018, lợi dụng sự thiếu trách nhiệm trong việc quản lý tài chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T, Nguyễn Văn T lạm dụng chức vụ, quyền hạn của mình đã dùng nhiều thủ đoạn chiếm đoạt tiền ngân sách từ các Thủ quỹ và Tài chính – kế toán thu của UBND xã T gồm: Đặng Thị Thanh T5, Trần Thị H, Võ Thị Kim T6, Nguyễn Thị B và Nguyễn Thị Kiều N để tiêu xài cá nhân, cụ thể như sau:

Chị Đặng Thị Thanh T5 được phân công nhiệm vụ Thủ quỹ Ủy ban xã T từ ngày 01/3/2011 đến ngày 30/8/2014.

T biết được chị T5 có giữ quỹ an ninh quốc phòng và quỹ đền ơn đáp nghĩa số tiền 2.920.000 đồng (T5 thu và giữ giúp Nguyễn Thị Kiều N). Ngày 15/7/2014, T kêu T5 đưa cho T số tiền 2.920.000 đồng để bàn giao lại cho chị N. Sau khi nhận tiền, Nguyễn Văn T chiếm đoạt tiêu xài cá nhân mà không giao lại cho chị N. Sau đó, T tạm ứng tiền từ N sách do chị N quản lý để trả lại số tiền này.

Trong thời gian từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/12/2015, chị Trần Thị H là Thủ quỹ Ủy ban xã T, trong khoảng thời gian này, Nguyễn Văn T đã chiếm đoạt tiền ngân sách do chị H quản lý, cụ thể:

- Khoảng tháng 5/2015 (không nhớ rõ ngày), T biết chị H rút số tiền 34.690.200 đồng từ Kho bạc Nhà nước huyện để chi phục vụ đại hội Đảng bộ xã nhiệm kỳ 2015 - 2020. Sau khi chi phục vụ đại hội với số tiền 17.695.000 đồng, còn lại 16.995.200 đồng. Do cần tiền tiêu xài, T kêu chị H đưa cho T số tiền 16.995.200 đồng mà chị H đang giữ để T chi trả tiền nấu ăn phục vụ đại hội, sau đó T sử dụng cá nhân hết.

- Khoảng tháng 6/2015 (không nhớ rõ ngày), T biết chị H phải bàn giao lại cho chị Nguyễn Thị Kiều N số tiền thu quỹ đền ơn đáp nghĩa và quỹ an ninh quốc

phòng là 4.370.000 đồng để nộp vào ngân sách nhà nước. T kêu chị H đưa số tiền trên để T bàn giao lại cho chị N, nhưng T không đưa mà tiêu xài hết.

Như vậy, tổng số tiền mà T chiếm đoạt tiền ngân sách nhà nước do chị H quản lý để tiêu xài cá nhân là 21.365.200 đồng. Sau đó, T tạm ứng tiền từ ngân sách do chị Nguyễn Thị Kiều N quản lý để trả lại số tiền này.

Võ Thị Kim T6 được phân công nhiệm vụ Thủ quỹ Ủy ban xã T từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016, trong thời gian này, Nguyễn Văn T đã chiếm đoạt tiền ngân sách do chị Kim T6 quản lý như sau:

- Mặc dù không phát sinh nội dung chi ngân sách nhưng do không có tiền tiêu xài nên ngày 19/7/2016, Nguyễn Văn T kêu chị Kim T6 cho tạm ứng ngân sách số tiền 10.000.000 đồng (lấy từ nguồn lương tháng 1, 2, 3, 4, 5, 6 của những người thực hiện hai chức danh); ngày 26/7/2016, Nguyễn Văn T tiếp tục tạm ứng của chị Kim T6 số tiền 5.000.000 đồng (lấy từ nguồn lương tháng 6, 7 của những người thực hiện hai chức danh là 4.375.000 đồng và nguồn sinh hoạt phí Hội đồng nhân dân là 625.000 đồng); ngày 09/8/2016, Nguyễn Văn T tạm ứng của chị Kim T6 số tiền 1.500.000 đồng (lấy từ nguồn sinh hoạt phí Hội đồng nhân dân tháng 4, 5, 6 năm 2016 là 1.445.000 đồng). Sau khi có được tiền, Nguyễn Văn T tiêu xài hết.

- Ngày 31/8/2016, chị Kim T6 rút tiền trợ cấp thôi việc về từ Kho bạc Nhà nước là 71.775.000 đồng để chi cho người thụ hưởng. Nguyễn Văn T biết chị Kim T6 bận đi học lớp Trung cấp chính trị. Mặc dù, Nguyễn Văn T biết rõ việc chi cho người thụ hưởng phải do thủ quỹ trực tiếp chi, nhưng Nguyễn Văn T vẫn kêu chị Kim T6 đưa số tiền này để Nguyễn Văn T chi cho người thụ hưởng. Sau đó, Nguyễn Văn T chi hết 30.090.000 đồng, số tiền còn lại là 41.685.000 đồng Nguyễn Văn T chiếm đoạt tiêu xài.

- Ngoài ra, Nguyễn Văn T biết chị Kim T6 còn phải bàn giao quỹ lại cho chị Nguyễn Thị B số tiền 5.820.000 đồng (gồm tiền lương cán bộ công chức tháng 1, 2 năm 2017) và bàn giao cho chị Nguyễn Thị Kiều N số tiền 1.388.800 đồng (gồm tiền thu mái ấm công đoàn 1.050.000 đồng và tiền công đoàn phí tháng 1, 2 năm 2017 là 338.800 đồng). Ngày 24/01/2017, do cần tiền tiêu xài Nguyễn Văn T kêu chị Kim T6 đưa tổng số tiền phải bàn giao là 7.208.800 đồng để Nguyễn Văn T giao lại cho chị B và chị N, nhưng Nguyễn Văn T không giao lại mà tiêu xài hết. Tiếp tục, trong ngày 24/01/2017, Nguyễn Văn T kêu chị Kim T6 đưa cho T số tiền 10.800.000 đồng (từ nguồn tiền thu phục hồi bảo hiểm xã hội năm 2016 của những người ngoài định biên) để T nộp vào ngân sách nhà nước nhưng T không nộp mà tiêu xài cá nhân.

Như vậy, tổng số tiền mà T đã chiếm đoạt từ ngân sách nhà nước do chị Kim T6 quản lý là 76.138.800 đồng. Sau đó, Nguyễn Văn T tiếp tục tạm ứng tiền ngân sách từ chị Kiều N là 2.588.800 đồng, từ chị Nguyễn Thị B là 42.571.000 đồng và tiền cá nhân của T là 3.734.000 đồng để trả lại tiền ngân sách do chị Kim T6 quản lý là 48.893.800 đồng nên Nguyễn Văn T còn thiếu tiền tạm ứng từ chị Kim T6 là 27.245.000 đồng.

Nguyễn Thị Kiều N được phân công nhiệm vụ tài chính – kế toán khoảng thời gian từ ngày 01/3/2011 đến ngày 28/02/2019, thời gian này, Nguyễn Văn T chiếm đoạt tiền ngân sách do chị N quản lý như sau:

- Thời gian khoảng tháng 6/2015 (không rõ ngày), T tạm ứng của chị N với số tiền 17.758.000 đồng (tiền do nhân dân đóng góp). Sau đó, T sử dụng số tiền này vào mục đích cá nhân như hoàn trả lại tiền ngân sách đã chiếm đoạt trước đó do chị Trần Thị H quản lý là 16.995.200 đồng, số tiền còn lại 762.800 đồng T tiêu xài.

- Trong năm 2016, Ủy ban nhân dân xã T thuê ông Đào Quốc B1, sinh năm 1954, thường trú ấp 1, xã H, huyện B và ông Lê Khắc Đ, sinh năm 1972, thường trú ấp 4, xã T, huyện B để thực hiện công việc thu tiền quỹ do nhân dân đóng góp và quỹ đền ơn đáp nghĩa, quỹ an ninh quốc phòng nộp lại cho Ủy ban xã T thông qua chị Nguyễn Thị Kiều N để nộp vào ngân sách nhà nước. Do cần tiền tiêu xài, T đề nghị với Nguyễn Tấn C là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T cho T lấy từ số tiền đầu thầu thu hoa chi của xã là 16.730.000 đồng để trả tiền lương cho ông B1 và ông Đ, có được tiền T không trả mà chiếm đoạt tiêu xài. Khi ông B1 thu tiền quỹ được 11.750.000 đồng và ông Đ thu được 4.980.000 đồng, T tự cán trừ số tiền này vào tiền lương của cả hai là 16.730.000 đồng. Ngày 20/12/2016, T kêu chị N cho tạm ứng ngân sách số tiền 4.980.000 đồng (từ nguồn nhân dân đóng góp) để trả lại số tiền đã chiếm đoạt từ tiền lương của ông Đ và ông B1, còn lại 11.750.000 đồng, T chưa nộp trả lại ngân sách nhà nước.

- Ngày 07/7/2016, T tiếp tục tạm ứng ngân sách nhà nước từ chị N là 4.370.000 đồng (lấy từ nguồn nhân dân đóng góp) để trả lại số tiền mà T đã chiếm đoạt từ ngân sách do chị Trần Thị H quản lý vào khoảng tháng 6/2015.

- Đối với số tiền 41.685.000 đồng mà T chiếm đoạt số tiền trợ cấp thôi việc vào ngày 31/8/2016 do chị Kim T6 quản lý. Ngày 23/01/2017, T kêu chị N cho tạm ứng tiền ngân sách 1.200.000 đồng (lấy từ nguồn nhân dân đóng góp) để chi trả cho một số người được hưởng trợ cấp.

- Ngày 26/01/2017 và ngày 22/3/2017, T kêu chị N cho tạm ứng ngân sách số tiền 338.800 đồng và 1.050.000 đồng (lấy từ nguồn tiền từ nhân dân đóng góp) để trả lại tiền mà T đã chiếm đoạt vào ngày 24/01/2017 từ chị Kim T6 quản lý với tổng số tiền 1.388.800 đồng.

- Do khoảng tháng 01/2017, Thoa có kêu chị B ứng số tiền là 36.751.000 đồng từ tiền ngân sách nên khoảng thời gian từ ngày 25/4/2017 đến ngày 20/10/2017, T tiếp tục tạm ứng tiền ngân sách từ chị N với số tiền 17.937.000 đồng (lấy từ nguồn nhân dân đóng góp) trả lại một phần trong số tiền 36.751.000 đồng để chi cho những người thụ hưởng theo quy định.

- Ngày 20/12/2017, T kêu chị N cho tạm ứng ngân sách số tiền 2.920.000 đồng (lấy từ nguồn nhân dân đóng góp) để trả lại số tiền ngân sách mà T đã chiếm đoạt trước đó từ chị Đặng Thị Thanh T5, số tiền này T chưa nộp trả lại ngân sách.

- Trong năm 2016, ông Trần Thanh P1, sinh năm 1980, thường trú ấp 1, xã Z, huyện M, tỉnh Long An là người trúng thầu bến đò của xã T nên theo quy định

ông P1 phải nộp tiền ký quỹ cho Ủy ban xã T thông qua chị Nguyễn Thị Kiều N. Khi ông P1 đến ủy ban xã liên hệ nộp tiền nhưng không gặp chị N nên T đứng ra nhận số tiền ký quỹ là 97.950.000 đồng. Sau khi có được tiền, T chiếm đoạt 41.619.000 đồng tiêu xài hết, còn lại 56.331.000 đồng T giao lại cho chị N. Ngày 16/4/2018, T tiếp tục kêu chị N cho ứng 42.569.000 đồng (lấy từ nguồn nhân dân đóng góp 32.396.200 đồng, truy thu bảo hiểm xã hội của cán bộ ngoài định biên là 4.972.800 đồng và tiền lương của những cán bộ hai chức danh là 5.200.000 đồng) để trả lại số tiền 41.619.000 đồng, số tiền dư là 950.000 đồng T xài hết.

- Mặc dù không phát sinh nội dung chi ngân sách nhưng để có tiền tiêu xài cá nhân, tháng 4/2018 (không rõ ngày) T kêu chị N cho tạm ứng ngân sách với số tiền 15.000.000 đồng (lấy từ nguồn quỹ vì người nghèo) và chiếm đoạt số tiền này, sau đó T tạm ứng tiền của chị B để trả lại số tiền đã chiếm đoạt.

Như vậy, tổng số tiền Nguyễn Văn T tạm ứng ngân sách từ chị N là 119.872.800 đồng. Sau đó, T tạm ứng của chị B số tiền 15.000.000 đồng để trả lại cho chị N nên hiện tại số tiền T thiếu ngân sách do chị N quản lý là 104.872.800 đồng.

Tổng số tiền T tạm ứng của chị N là 119.872.800 đồng, trong đó:

- Nguyễn Văn T trực tiếp chiếm đoạt tiền ngân sách do chị N quản lý là 16.712.800 đồng (762.800 đồng + 15.000.000 đồng + 950.000 đồng);

- Nguyễn Văn T chiếm đoạt tiền ngân sách dùng để trả tiền công cho ông B1 và ông Đ là 16.730.000 đồng;

- Nguyễn Văn T chiếm đoạt tiền ngân sách do ông P1 nộp ký quỹ đồ ngang là 41.619.000 đồng.

- Tạm ứng ngân sách từ chị N để trả lại những khoản tiền đã chiếm đoạt từ các thủ quỹ khác là 44.811.000 đồng (16.995.200 đồng + 4.370.000 đồng + 1.200.000 đồng + 1.050.000 đồng + 338.800 đồng + 17.937.000 đồng + 2.920.000 đồng).

Đối với chị Nguyễn Thị B được phân công nhiệm vụ Thủ quỹ xã T từ ngày 01/01/2017 đến nay, Nguyễn Văn T chiếm đoạt tiền ngân sách do chị B quản lý như sau:

- Do ngày 31/8/2016, T chiếm đoạt tiền ngân sách với số tiền 41.685.000 đồng từ chị T. Khoảng tháng 01/2017, T kêu chị B cho tạm ứng ngân sách số tiền 36.751.000 đồng (lấy từ nguồn chi thường xuyên) trả lại tiền đã chiếm đoạt để chi cho người thụ hưởng theo quy định. Sau đó, T kêu chị N cho tạm ứng ngân sách với số tiền 17.937.000 đồng để trả lại chị B nên T còn thiếu tiền tạm ứng từ chị B là 18.814.000 đồng.

- Mặc dù không phát sinh nội dung chi ngân sách nhưng ngày 24/01/2017, T kêu chị B cho tạm ứng ngân sách số tiền 3.000.000 đồng (lấy từ nguồn chi thường xuyên), sau đó T sử dụng tiêu xài cá nhân.

- Do ngày 24/01/2017, T đã chiếm đoạt tiền ngân sách mà chị Kim T6 quản lý là 7.208.800 đồng (tiền lương, tiền mái ấm công đoàn và công đoàn phí) nên

ngày 10/3/2017, T kê chi B cho tạm ứng ngân sách số tiền 2.904.000 đồng và đến khoảng thời gian tháng 3/2018, T tiếp tục tạm ứng của chi B số tiền 2.916.000 đồng (tổng số tiền là 5.820.000 đồng lấy từ nguồn truy thu bảo hiểm xã hội là 1.694.000 đồng và nguồn lương cán bộ ngoài định biên là 4.126.000 đồng) để T chi trả lương cho những người được thụ hưởng theo quy định.

- Mặc dù không phát sinh nội dung chi ngân sách nhưng ngày 10/3/2017, T kê chi B cho tạm ứng số tiền 10.000.000 đồng (lấy từ nguồn truy thu bảo hiểm xã hội của những người ngoài định biên là 2.680.000 đồng, nguồn chi thường xuyên là 7.320.000 đồng), sau đó T sử dụng để tiêu xài cá nhân.

- Để đưa tiền cho anh Huỳnh Hữu T7, sinh năm 1976, thường trú ấp 4, xã T, huyện B trả tiền cù tràm, do Ủy ban xã mua thi công chống sạt lở. Ngày 11/4/2017, T làm thủ tục chuyển khoản số tiền 5.000.000 đồng (lấy từ nguồn chi thường xuyên) để đưa cho anh T7. Do anh T7 không có tài khoản tại ngân hàng nên phải thông qua tài khoản của anh Nguyễn Minh T8 (bạn của anh T7), sinh năm 1979, thường trú ấp 4, xã T, huyện B. Sau khi chuyển khoản xong, T đến gặp anh T8 để lấy lại số tiền 5.000.000 đồng để đưa cho anh T7 nhưng không trả mà tiêu xài cá nhân hết. Sau đó, T kê chi B cho tạm ứng ngân sách số tiền 5.000.000 đồng (từ nguồn lương của cán bộ ngoài định biên là 1.210.000 đồng, chi thường xuyên là 3.790.000 đồng) để đưa cho anh T7. Tương tự, vào tháng 02/2018 (không nhớ rõ ngày), bằng thủ đoạn tương tự T tiếp tục chiếm đoạt số tiền cù tràm trả cho anh T7 thông qua tài khoản của anh T8 là 10.000.000 đồng để tiêu xài. Sau đó, T tiếp tục tạm ứng của chi B số tiền 10.000.000 đồng (lấy từ nguồn chi thường xuyên) để đưa cho anh T7.

- Mặc dù không phát sinh nội dung chi ngân sách nhưng ngày 09/8/2017, T kê chi B cho tạm ứng ngân sách với số tiền 3.800.000 đồng, ngày 11/8/2017 tạm ứng số tiền 15.000.000 đồng, ngày 11/9/2017 tạm ứng số tiền 2.250.000 đồng (tất cả lấy từ nguồn chi thường xuyên), sau đó T sử dụng để tiêu xài cá nhân.

- Tháng 01/2018, do cần tiền tiêu xài cá nhân nên T đề nghị với Nguyễn Tấn C là chủ tịch Ủy ban xã duyệt chi số tiền 15.600.000 đồng (lấy từ nguồn đầu thầu thu hoa chi) để trả tiền in lịch cho cán bộ hưu trí nhưng sau đó T chiếm đoạt luôn khoản tiền này để tiêu xài cá nhân. Ngày 18/01/2018, T kê chi B cho tạm ứng số tiền 15.600.000 đồng (lấy tiền từ nguồn chi thường xuyên) để chi trả tiền mua lịch.

- Do trước đó, T đã chiếm đoạt số tiền ngân sách 15.000.000 đồng do Nguyễn Thị Kiều N quản lý nên ngày 06/4/2018, Nguyễn Văn T kê chi B cho tạm ứng ngân sách số tiền 15.000.000 đồng (lấy từ nguồn chi thường xuyên) để trả lại cho chị N.

Ngoài ra vào cuối năm 2018, do Ủy ban xã chưa có tiền để chi các khoản xây dựng cơ bản nên Nguyễn Tấn C là Chủ tịch Ủy ban đã lấy tiền cá nhân với số tiền 5.430.000 đồng để trả cho những người thụ hưởng. Sau đó, T làm thủ tục quyết toán và để chi B rút tiền từ ngân sách (nguồn chi thường xuyên). Sau khi rút được tiền, T kê chi B đưa số tiền 5.430.000 đồng để T trả cho C nhưng T không trả mà sử dụng để tiêu xài cá nhân.

Như vậy, tổng số tiền Nguyễn Văn T tạm ứng ngân sách từ chi B là 127.651.000 đồng, sau đó T tạm ứng của chi N số tiền 17.937.000 đồng để trả lại cho chi B nên T còn thiếu ngân sách do chi B quản lý là 109.714.000 đồng, trong đó:

- T trực tiếp chiếm đoạt tiền ngân sách do chi B quản lý là 54.480.000 đồng;
- Nguyễn Văn T chiếm đoạt tiền ngân sách nhà nước dùng để mua lịch cho cán bộ hưu trí là 15.600.000 đồng;
- Nguyễn Văn T tạm ứng tiền ngân sách do chi B quản lý để trả lại những khoản tiền đã chiếm đoạt từ các quỹ khác là 39.634.000 đồng (18.814.000 đồng + 5.820.000 đồng + 15.000.000 đồng).

Quá trình điều tra xác định, trong khoảng thời gian ngày 15/7/2014 đến cuối năm 2018, T đã chiếm đoạt ngân sách với tổng số tiền là 245.565.800 đồng từ các nguồn như: Quỹ an ninh quốc phòng và đền ơn đáp nghĩa: 7.290.000 đồng; tiền ngân sách chi phục vụ đại hội đảng: 16.995.200 đồng; lương của những người thực hiện hai chức danh: 14.375.000 đồng; nguồn sinh hoạt phí Hội đồng nhân dân: 2.070.000 đồng; lương cán bộ, công chức: 5.820.000 đồng; tiền thu mái ấm công đoàn: 1.050.000 đồng; tiền công đoàn phí: 338.800 đồng; tiền truy thu phục hồi Bảo hiểm xã hội của những người ngoài định biên: 14.430.000 đồng; tiền trợ cấp thôi việc: 41.685.000 đồng; tiền nhân dân đóng góp: 762.800 đồng; tiền đấu thầu thu hoa chi: 32.330.000 đồng; tiền ký quỹ đò ngang: 41.619.000 đồng; quỹ vì người nghèo: 15.000.000 đồng; tiền chi thường xuyên: 51.800.000 đồng.

Nguyễn Tấn C là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T từ ngày 06/8/2015 đến ngày 22/7/2020. Tuy nhiên, trong thời gian giữ chức vụ C đã thiếu trách nhiệm, chưa thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ được phân công; không kiểm tra, giám sát các hoạt động tài chính, kế toán của Ủy ban nhân dân xã T nên để Nguyễn Văn T lạm dụng chức vụ và quyền hạn chiếm đoạt tiền ngân sách nhà nước trong thời gian dài để tiêu xài cá nhân nhưng không phát hiện, gây thiệt hại nghiêm trọng ngân sách với số tiền 220.517.800 đồng. Cụ thể:

- Tiền ngân sách do chi Kim T6 quản lý là 76.138.800 đồng;
- Tiền ngân sách do chi N quản lý là 15.950.000 đồng;
- Tiền ngân sách do chi B quản lý là 54.480.000 đồng;
- Tiền ngân sách để trả lương cho ông B1 và ông Đ là 16.730.000 đồng;
- Tiền ngân sách do ông P1 nộp ký quỹ đò ngang là 41.619.000 đồng;
- Tiền ngân sách nhà nước dùng để trả tiền in lịch cho cán bộ công chức là 15.600.000 đồng;

Hành vi của Nguyễn Tấn C đã vi phạm khoản 2 Điều 24 Chương IV của Quyết định số 67/2004/QĐ-BTC ngày 13/8/2004 của Bộ Tài chính về việc ban hành “Quy chế về tự kiểm tra tài chính, kế toán tại các cơ quan, đơn vị có sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước”.

Khoản 2 Điều 24 Chương IV của Quyết định số 67/2004/QĐ-BTC ngày 13/8/2004 quy định:

“2. Hàng năm xây dựng kế hoạch tự kiểm tra, tổ chức việc tự kiểm tra tài chính, kế toán trong đơn vị mình theo các nội dung được quy định trong Quy chế này và quy định cụ thể của đơn vị. Chịu trách nhiệm hướng dẫn và chỉ đạo các bộ phận, phòng ban về những nội dung cần kiểm tra, về tiến trình và thời hạn kiểm tra.”

Đối với khoản tiền 15.900.000 đồng, Nguyễn Văn T tạm ứng ngân sách từ chị B để chi tiếp khách (gồm tạm ứng ngày 29/3/2018 là 9.900.000 đồng và tạm ứng ngày 11/5/2018 là 6.000.000 đồng). Ngày 19/02/2018 và ngày 25/12/2018, T đã làm thủ tục quyết toán được số tiền 3.000.000 đồng, còn lại 12.900.000 đồng chưa quyết toán. Quá trình điều tra xác định, việc T chi tiền để tiếp khách có sự đồng ý duyệt của Nguyễn Tấn C, nên Cơ quan điều tra không có căn cứ quy kết T chiếm đoạt số tiền 12.900.000 đồng này. Ngoài ra, trong quá trình công tác T còn mượn của chị Kim T số tiền 55.000 đồng, đây là tiền cá nhân của chị Kim T6 nên không xem xét trách nhiệm hình sự đối với T về khoản tiền này.

Trong quá trình điều tra xác định, ông Bùi Văn T4 là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T từ ngày 01/7/2011 đến ngày 06/8/2015, trong thời gian này ông T4 đã thiếu trách nhiệm, thiếu kiểm tra công tác tài chính, kế toán của Ủy ban xã T theo quy định đã gây thiệt hại ngân sách với tổng số tiền là 25.048.000 đồng, gồm:

- Tiền ngân sách do chị Đặng Thị Thanh T5 quản lý là 2.920.000 đồng;
- Tiền ngân sách do chị Trần Thị H quản lý là 21.365.200 đồng;
- Tiền ngân sách do chị Nguyễn Thị Kiều N là quản lý 762.800 đồng.

Tuy nhiên, do số tiền gây thiệt hại dưới 100.000.000 đồng nên Cơ quan điều tra không đủ căn cứ quy kết trách nhiệm hình sự đối với ông Bùi Văn T4 về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” theo quy định tại Điều 360 Bộ luật Hình sự.

Đối với hành vi của các thủ quỹ và tài chính – kế toán thu của Ủy ban xã T như:

Chị Đặng Thị Thanh T5 gây thiệt hại số tiền 2.920.000 đồng, sau đó, T tạm ứng tiền từ ngân sách do chị Nguyễn Thị Kiều N quản lý để trả lại.

Chị Trần Thị H gây thiệt hại số tiền 21.365.200 đồng, sau đó T tạm ứng tiền từ ngân sách do chị Nguyễn Thị Kiều N quản lý để trả lại.

Chị Võ Thị Kim T6 gây thiệt hại số tiền là 76.138.800 đồng, sau đó T tiếp tục tạm ứng tiền ngân sách từ chị Kiều N là 2.588.800 đồng, từ chị Nguyễn Thị B là 42.571.000 đồng và tiền cá nhân của T là 3.734.000 đồng để trả lại tiền ngân sách do chị Kim T6 quản lý là 48.893.800 đồng nên T còn thiếu tiền tạm ứng từ chị Kim T6 là 27.245.000 đồng.

Chị Nguyễn Thị Kiều N gây thiệt hại số tiền 16.712.800 đồng, chị Nguyễn Thị B thiệt hại số tiền 54.480.000 đồng.

Do số tiền gây thiệt hại ngân sách của chị T5, H, Kim T6, N và B dưới 100.000.000 đồng nên hành vi không cấu thành tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” theo quy định tại Điều 360 Bộ luật Hình sự. Ngoài ra quá trình điều tra, Cơ quan điều tra không có căn cứ xác định là đồng phạm trong vụ án.

Đối với những khoản tiền T tạm ứng ngân sách từ chị N (số tiền 91.410.000 đồng) và tạm ứng từ chị B (số tiền 70.234.000 đồng) để trả lại những khoản tiền T đã chiếm đoạt trước đó, để chi cho những người thụ hưởng có chứng từ quyết toán đầy đủ nên không quy kết trách nhiệm đối với chị N và chị B đối với khoản tiền này.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số: 22/2021/HS-ST ngày 06 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

Áp dụng Điều 355 và 360 Bộ luật hình sự. Tuyên bố:

-Bị cáo Nguyễn Văn T phạm tội “Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản”.

-Bị cáo Nguyễn Tấn C phạm tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”.

Áp dụng: Điểm d khoản 2 Điều 355 Bộ luật Hình sự. Điểm b và s khoản 1 Điều 51, Điều 38 Bộ luật hình sự.

Tuyên phạt bị cáo Nguyễn Văn T 07 (Bảy) năm tù.

Thời gian chấp hành án phạt tù kể từ ngày bắt bị cáo để thi hành án.

Áp dụng: Điểm d khoản 1 Điều 360 Bộ luật Hình sự. Điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 65 Bộ luật Hình sự.

Tuyên phạt bị cáo Nguyễn Tấn C 02 (Hai) năm tù. Nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 04 (bốn) năm kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo C về Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Tiền Giang giám sát giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách.

Trường hợp người bị kết án thay đổi chỗ, nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật Thi hành án hình sự.

Áp dụng Điều 584, 585, 586, 587, 588 và 589 Bộ luật Dân sự.

Ghi nhận sự tự nguyện của bị cáo Nguyễn Văn T bồi thường cho UBND xã T số tiền là 210.000.000 đồng (Hai trăm mười triệu đồng); Bị cáo C bồi thường cho UBND xã T số tiền là 26.401.800 đồng (Hai mươi sáu triệu bốn trăm lẻ một nghìn, tám trăm đồng). Nên còn phải hoàn lại cho bị cáo C là 12.900.000 đồng (Mười hai triệu, chín trăm nghìn đồng).

Hiện hai khoản tiền này do Cơ quan Thi hành án huyện B quản lý.

Thực hiện việc bồi thường và hoàn lại sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Bị cáo Nguyễn Văn T phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 10.500.000 đồng (Mười triệu năm trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Bị cáo Nguyễn Tấn C phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 1.320.000 đồng (Một triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 13/4/2021, bị cáo Nguyễn Văn T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo cho rằng tại cấp sơ thẩm chưa đối chiếu làm rõ số tiền bị cáo chiếm đoạt. Theo bản cáo trạng truy tố bị cáo là chưa chính xác. Theo bị cáo do ngân sách xã bị thâm hụt nên bị cáo tạm ứng tiền để chi cho các khoản khác, bị cáo vẫn yêu cầu hủy án để giao về cơ quan điều tra cấp sơ thẩm đối chiếu làm rõ lại từng khoản tiền mà cấp sơ thẩm cho rằng bị cáo chiếm đoạt.

Người bào chữa cho bị cáo trình bày: Qua lời trình bày của bị cáo, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan cho thấy thời gian trước đây mỗi lần bị cáo ứng tiền đều có ghi vào sổ theo dõi. Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa sơ thẩm việc ứng tiền trên chưa được làm rõ, theo bị cáo là ứng tiền để chi cho các khoản thâm hụt khác của Ủy ban nhân dân xã, bị cáo không ứng để chi cho mục đích cá nhân. Luật sư đề nghị hủy án để điều tra, đối chiếu bổ sung sự việc nêu trên.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Đơn kháng cáo của bị cáo trong hạn luật định nên được xem xét, cấp sơ thẩm kết tội bị cáo về tội “Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản” là có căn cứ, và đã áp dụng các tình tiết giảm nhẹ tại điểm b, s khoản 1 khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Từ khi xét xử sơ thẩm đến nay bị cáo không bổ sung thêm tình tiết gì khác để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo. Mặt khác, hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, gây thiệt hại lớn đến ngân sách của xã T trong thời gian dài. Xác định yêu cầu kháng cáo của bị cáo là không có căn cứ. Tuy nhiên, đại diện Viện kiểm sát cho rằng mặc dù bị cáo không có xin giảm nhẹ hình phạt nhưng căn cứ vào tính chất mức độ hành vi phạm tội của bị cáo, cùng với các tình tiết giảm nhẹ mà cấp sơ thẩm đã áp dụng, xét thấy mức xử phạt của án sơ thẩm là nặng, Viện kiểm sát đề nghị sửa án sơ thẩm xử phạt bị cáo từ 03 đến 04 năm tù.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa, bị cáo khai nhận:

Bị cáo Nguyễn Văn T được phân công giữ chức danh: Tài chính - Kế toán xã T, huyện B theo Quyết định số 11327/QĐ - UBND, ngày 21/9/2010 của UBND

huyện B, từ ngày 15/7/2014 đến ngày 01/11/2019 bằng các thủ đoạn như: Tạm ứng tiền từ các thủ quỹ sai nguyên tắc tài chính kế toán, trực tiếp nhận tiền từ các nguồn của UBND xã không giao lại hoặc giao lại không đủ. Cụ thể:

-Trong thời gian ông Bùi Văn T4 là chủ tịch UBND xã T từ ngày 01/7/2011 đến 06/8/2015. Bị cáo ứng tiền ngân sách sai nguyên tắc do chị Đặng Thị Thanh T5 quản lý là 2.920.000đ; Tiền ngân sách do chị Trần Thị H quản lý 21.365.200đ và tiền ngân sách do chị Nguyễn Thị Kiều N quản lý 17.758.000đ để trả lại cho Trần Thị H 16.995.200đ. Như vậy bị cáo tạm ứng tiền sai nguyên tắc của ba người này là 25.048.000đ. Sau đó bị cáo T đã trả lại 24.285.200đ. Nên còn chiếm đoạt 762.800đ.

-Trong thời gian Nguyễn Tấn C làm chủ tịch UBND xã T từ ngày 06/8/2015 đến 31/7/2020 cụ thể:

+Bị cáo ứng tiền ngân sách sai nguyên tắc do chị Võ Thị Kim T6 quản lý là 76.138.800đ. Sau đó bị cáo trả lại 48.893.800đ. Còn chiếm đoạt 27.245.000đ.

+Bị cáo Nguyễn Văn T ứng tiền ngân sách sai nguyên tắc do chị Nguyễn Thị Kiều N quản lý cụ thể: Trong đó giai đoạn ông T4 làm chủ tịch chiếm đoạt 17.758.000đ; Sau đó trả lại chị Trần Thị H 16.995.200đ. Còn chiếm đoạt là 762.800đ. Giai đoạn Nguyễn Tấn C làm chủ tịch ứng sai nguyên tắc tổng cộng là 119.110.000đ. Sau đó bị cáo trả lại 15.000.000đ. Còn lại bị cáo chiếm đoạt 104.110.000đ:

+Bị cáo Nguyễn Văn T ứng tiền ngân sách sai nguyên tắc do chị Nguyễn Thị B quản lý là 122.221.000đ. Sau đó bị cáo trả lại 17.937.000đ. Nên còn chiếm đoạt 104.284.000đ.

+Đối với bị cáo Nguyễn Văn T trong năm 2018 ứng tiền ngân sách của chị N là 57.569.000đ và chị B là 40.500.000đ. Cộng chung là 98.069.000đ. Tuy việc ứng tiền này là của năm 2018 chưa hết niên khóa tài chính của năm. Nhưng khi ứng tiền bị cáo nói là ứng để phục vụ cho hoạt động B1 thường của UBND xã T, nhưng thực chất là bị cáo ứng tiền không thông qua chủ tài khoản là chủ tịch UBND xã T, bị cáo ứng tiền nhằm mục đích trả lại các khoản chiếm đoạt trước đây và để tiêu xài cá nhân hết. Như vậy bị cáo đã ý thức được việc ứng tiền ngân sách do chị B và chị N quản lý là sai nguyên tắc để phục vụ cho nhu cá nhân của bị cáo.

Xác định trong thời gian Nguyễn Tấn C là chủ tịch bị cáo Nguyễn Văn T đã tạm ứng sai nguyên tắc tài chính kế toán số tiền ngân sách tổng cộng là 317.469.800đ. Sau đó bị cáo trả lại 81.830.000đ và chiếm đoạt số tiền là 235.639.000đ.

Như vậy trong vụ án này bị cáo Nguyễn Văn T tạm ứng sai nguyên tắc tài chính kế toán để nhận tiền chiếm đoạt tiêu xài cá nhân trong giai đoạn Bùi Văn T4 là chủ tịch và Nguyễn Tấn C làm chủ tịch là 342.517.800đ. Sau đó bị cáo trả lại 106.116.000đ và còn chiếm đoạt là 235.639.000đ. Bản án sơ thẩm căn cứ vào kết quả điều tra, kết quả tranh tụng tại phiên tòa quy kết Nguyễn Văn T phải

chịu trách nhiệm hình sự với tội danh lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản với số tiền này là có căn cứ phù hợp với quy định của pháp luật.

Xét kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn T, án sơ thẩm nhận định bị cáo đã học qua lớp Trung cấp kế toán và được tuyển dụng vào làm công tác tài chính kế toán xã T. Bị cáo được phân công giữ chức danh: Tài Chính-kế Toán xã T, huyện B theo Quyết định số 11327/QĐ - UBND, ngày 21/9/2010 của UBND huyện B. Bị cáo có nhiệm vụ tham mưu cho chủ tài khoản thực hiện việc thu chi ngân sách theo đúng quy định pháp luật, và bị cáo cũng đã biết rõ việc thu chi ngân sách phải thực hiện theo trình tự thủ tục của Luật Ngân sách, mọi hành vi chiếm đoạt trái pháp luật điều bị phát hiện kịp thời và xử lý nghiêm minh trước pháp luật. Nhưng vì hám lợi bị cáo đã dùng mọi thủ đoạn nhằm chiếm đoạt bằng được nhiều nguồn tiền của UBND xã T để tiêu xài cá nhân cho thấy bị cáo thực hiện hành vi phạm tội với lỗi cố ý, khi thực hiện hành vi phạm tội bị cáo nhận thức được đó là vi phạm pháp luật cho nên hành vi của bị cáo Nguyễn Văn T đã có đầy đủ các yếu tố cấu thành tội “ Lạm dụng chức vụ quyền hạn để chiếm đoạt tài sản” Bên cạnh đó bị cáo là Công chức của xã đã hiểu biết đầy đủ pháp luật nhất là trong lĩnh vực tài chính kế toán mà bị cáo phụ trách, nhưng bị cáo xem thường và bất chấp pháp luật, bị cáo dùng thủ đoạn như tạm ứng sai nguyên tắc để chiếm đoạt tiền tiêu xài cá nhân. Do đó án sơ thẩm đã tuyên phạt bị cáo 07 năm tù là tương xứng đủ để giáo dục răn đe bị cáo đồng thời phòng ngừa chung. Khi lượng hình Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm cũng đã áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm cho bị cáo như trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa sơ thẩm bị cáo thành khẩn khai báo ăn năn hối cải, bị cáo tự nguyện nộp lại một phần tiền bồi thường cho UBND xã T nhằm khắc phục hậu quả do bị cáo gây ra được quy định tại điểm b và s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Bị cáo kháng cáo yêu cầu hủy bản án hình sự sơ thẩm, giao về cho cơ quan Điều tra để điều tra bổ sung, làm rõ các khoản tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt. Tuy nhiên nghiên cứu hồ sơ vụ án, tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm các tài liệu có liên quan nêu trên đã được thu thập, đối chiếu đầy đủ cũng như đã được tranh tụng tại phiên tòa xác định kháng cáo của bị cáo là không có căn cứ nên không được chấp nhận. Cụ thể như bị cáo thừa nhận quá trình công tác bị cáo có tự ý ứng tiền nhiều lần của nhiều khoản, nhiều nguồn thu để chi cho các khoản thâm hụt trước đó hoặc các khoản không thể quyết toán được, bị cáo không có tiêu xài cá nhân. Thực tế qua kết quả thanh tra, quá trình điều tra cũng như tại các phiên tòa, bị cáo không có tài liệu gì để chứng minh cho lời trình bày của bản thân, cho các khoản tiền mà bị cáo đã ứng trước đó. Do vậy Hội đồng xét xử không thể chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên án sơ thẩm.

[4] Lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát Hội đồng xét xử có xem xét khi nghị án.

Xét lời bào chữa của Luật sư là chưa phù hợp với thực tế của vụ án, chưa phù hợp với kết quả thanh tra, điều tra, đối chiếu và nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Về án phí: Bị cáo chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật tố tụng Hình sự.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn T

Giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm số 22/2021/HS-ST ngày 06 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Tiền Giang

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn T phạm tội "Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản".

Áp dụng: Điểm d khoản 2 Điều 355 Bộ luật Hình sự. Điểm b và s khoản 1 Điều 51, Điều 38 Bộ luật Hình sự.

Tuyên phạt bị cáo Nguyễn Văn T 07 (Bảy) năm tù.

Thời gian chấp hành án phạt tù kể từ ngày bắt bị cáo để thi hành án.

2. Về án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm b khoản 2 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo Nguyễn Văn T phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- Sở Tư pháp tỉnh Tiền Giang;
- Phòng hồ sơ CA tỉnh Tiền Giang;
- Trại tạm giam CA tỉnh Tiền Giang;
- Phòng KTNV và THA (TAT);
- TAND huyện B;
- VKSND huyện B;
- Công an huyện B
- THADS huyện B
- Bị cáo;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Võ Trung Hiếu